TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN P** **TỈNH HƯNG YÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2020/HNGĐ-ST
Ngày 26 - 5 - 2020
"Ly hôn và nuôi con khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN P, TỈNH HƯNG YÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Đình Hiền;
Các Hội thẩm nhân dân:
+ Ông Bùi Đăng Ban,
+ Ông Vũ Đình Binh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Huyền, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Hưng Yên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện P, tỉnh Hưng Yên tham gia phiên tòa: Bà Vũ Thị Thảo - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 5 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Hưng Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 142/2019/TLST-HNGĐ ngày 18/12/2019 về tranh chấp "*Ly hôn và nuôi con khi ly hôn*", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 04/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 15/5/2020 giữa các đương sự:

1. ***Nguyên đơn:*** Chị Bùi Thị T, sinh năm 1979 "có mặt";
Nơi đăng ký HKTT: Thôn A, xã Đ, huyện P, tỉnh Hưng Yên;
Chỗ ở: Thôn P1, xã L, huyện T2, tỉnh Hưng Yên.

2. Bị đơn: Anh Vũ Văn T1 (tên gọi khác: Vũ Xuân T1), sinh năm 1975 "vắng mặt";
Địa chỉ: Thôn A, xã Đ, huyện P, tỉnh Hưng Yên.

***- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn*:** Ông Phạm Đức Lăng - Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Hưng Yên "xin vắng mặt, có gửi luận cứ bảo vệ".

3. Người có quyền lợi liên quan vụ án: Cháu Vũ Thị Thảo X, sinh ngày 04/6/2010; chỗ ở: Thôn P1, xã L, huyện T2, tỉnh Hưng Yên; do chị Bùi Thị T - mẹ đẻ đang trực tiếp nuôi cháu X là người đại diện hợp pháp.

4. Người làm chứng: Ông Vũ Văn S, sinh năm 1937 "vắng mặt";
Địa chỉ: Thôn A, xã Đ, huyện P, tỉnh Hưng Yên.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện, các lời khai chị Bùi Thị T trình bày:

- Chị Bùi Thị T và anh Vũ Văn T1 (tên gọi khác: Vũ Xuân T1) có quen biết nhau qua mai mối, hai bên tìm hiểu một thời gian ngắn thì tự nguyện lấy nhau và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện P, tỉnh Hưng Yên vào ngày 27/3/2009. Sau khi được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán địa phương, anh T1 đón chị T về nhà ở. Hai vợ chồng sống cùng nhà với bố mẹ anh T1, cuộc sống chung của vợ chồng hạnh phúc được khoảng một năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do giữa chị T và bố mẹ chồng nảy sinh xích mích, mâu thuẫn về một số vấn đề trong cuộc sống hàng ngày, anh T1 có khuyên can nhưng không có kết quả. Nhận thấy cuộc sống gia đình căng thẳng, không hạnh phúc nên khoảng từ tháng 5/2010 (AL) chị T đưa con về nhà bố mẹ đẻ sinh sống. Sau khi chị T về nhà bố mẹ đẻ thì anh T1 cũng có vài lần đến tìm gặp để nói chuyện, đón chị T về nhưng chị T không về vì không thể tiếp tục chung sống với anh T1 và gia đình nhà chồng được nữa. Cũng từ thời gian đó cho đến nay chị T và anh T1 sống ly thân, hai bên không có cuộc sống chung và không ai quan tâm, trách nhiệm gì với nhau nên tình cảm vợ chồng không còn, mục đích của hôn nhân không đạt được. Chị T đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh T1.

- Chị T và anh T1 có một con chung là cháu Vũ Thị Thảo X, sinh năm 2010 và cháu X cũng sống với chị T từ năm 2010 đến nay. Giải quyết ly hôn, chị T đề nghị được tiếp tục nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu anh T1 cấp dưỡng nuôi con.

- Chị T xác định giữa chị và anh T1 không có tài sản chung, không nợ ai tài sản gì, không vướng mắc gì về tài sản với người khác và ruộng canh tác không có tranh chấp gì. Nay ly hôn chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết về về các vấn đề tài sản, công sức, nợ nần và ruộng canh tác.

Tại biên bản lấy lời khai bị đơn, anh Vũ Văn T1 (Vũ Xuân T1) trình bày (không ký biên bản) thể hiện:

Anh T1 và chị Bùi Thị T, sinh năm 1979 quê ở thôn P1, xã L, huyện T2, tỉnh Hưng Yên tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện P, tỉnh Hưng Yên. Sau khi hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán địa phương, anh T1 đón chị T về nhà anh ở ngay. Hai vợ chồng ăn chung cùng với bố mẹ anh T1 được một thời gian ngắn thì được bố mẹ cho ra ăn riêng nhưng ở cùng nhà gia đình chồng. Quá trình chung sống anh T1 không nhớ rõ giữa vợ chồng có mâu thuẫn gì hay không vì thời gian đã lâu. Anh T1 cũng không nhớ từ ngày tháng năm nào chị T về nhà đẻ sinh sống vì anh không có nhà, đi làm ăn xa. Đến nay anh nhận thấy tình cảm vợ chồng giữa anh T1 và chị T không còn. Chị T có đơn khởi kiện ly hôn, anh T1 không có quan điểm gì; chị T muốn ly hôn thì đó là quyền của chị T.

Anh T1 xác định vợ chồng anh có một con chung là cháu Vũ Thị Thảo X, cháu đang ở với chị T. Ly hôn, chị T có quan điểm đề nghị được nuôi dưỡng

cháu X và không yêu cầu anh T1 cấp dưỡng nuôi con, anh T1 đồng ý. Nếu chị T không nuôi dưỡng được cháu X thì anh T1 sẽ có trách nhiệm nuôi dưỡng và không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con chung.

Anh T1 xác định giữa anh và chị T không có tài sản gì chung, không nợ ai tài sản gì, không có vướng mắc gì về tài sản với người khác, ruộng canh tác không có, hai người cũng không có công sức đóng góp gì cho hai bên gia đình, nên anh T1 không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Người có quyền lợi liên quan cháu Vũ Thị Thảo X trình bày:

Cháu X đang học lớp 4B Trường Tiểu học xã L, huyện T2, tỉnh Hưng Yên. Từ bé cho đến lớn cháu X chỉ sống cùng mẹ, không sống cùng bố. Nguyên nhân vì sao bố mẹ cháu không sống cùng nhau thì cháu không biết. Hiện nay cháu đang ở với mẹ, có điều kiện ăn ở, sinh hoạt, học tập đều rất tốt, được đảm bảo, không gặp khó khăn. Nếu bố mẹ cháu không ở cùng nhau nữa thì cháu có nguyện vọng tiếp tục được ở với mẹ cháu.

Người làm chứng ông Vũ Văn S trình bày:

Ông là bố đẻ anh Vũ Văn T1 (tên gọi khác là Vũ Xuân T1). Anh T1 và chị T sau khi đăng ký kết hôn thì được hai bên gia đình tổ chức đám cưới theo phong tục địa phương. Sau đám cưới anh T1 và chị T về nhà ông sinh sống, vợ chồng ăn chung cùng gia đình khoảng 15 ngày thì vợ chồng ông cho hai anh chị ra ăn riêng nhưng vẫn sống cùng nhà với gia đình. Vợ chồng anh T1, chị T sống hạnh phúc khoảng một năm thì xảy ra trục trặc, sau khi chị T sinh con được mấy tháng thì vào khoảng tháng 9/2010 (âm lịch) chị T tự ý đưa con về nhà đẻ ở L, T2, Hưng Yên sinh sống, nguyên nhân vì sao thì ông không biết được. Thời gian vợ chồng anh T1 chung sống ở gia đình ông không thấy đánh cãi chửi nhau. Từ tháng 9/2010 (âm lịch) cho đến nay, hai anh chị sống ly thân, chị Thạo không sống chung với anh T1 nữa. Sau khi chị T bỏ về nhà ngoại sinh sống thì anh T1 và gia đình ông cũng nhiều lần đến tìm đón nhưng chị T không đồng ý về đoàn tụ. Anh T1 và chị T có một con chung là cháu Vũ Thị Thảo X. Anh T1 và chị T không có tài sản chung. Hai anh chị cũng không có công sức đóng góp và không vướng mắc gì về tài sản của gia đình ông S.

Tại phiên tòa:

- Nguyên đơn chị Bùi Thị T giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; quan hệ hôn nhân: Chị T đề nghị Tòa án giải quyết được ly hôn anh Vũ Văn T1; con chung: Chị T đề nghị được nuôi dưỡng cháu Vũ Thị Thảo X, không yêu cầu anh T1 cấp dưỡng nuôi con; phần tài sản, nợ nần, ruộng canh tác: Chị T không có không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn vắng mặt tại phiên tòa, có gửi bản luận cứ bảo vệ cho bị đơn. Nội dung luận cứ thể hiện: Đề nghị Hội đồng xét xử đánh giá khách quan, toàn diện về mâu thuẫn giữa anh T1 và chị T để đưa ra phán quyết cho phù hợp với nội dung của vụ án, cũng như xem xét căn cứ để giải quyết ly hôn theo yêu cầu của chị T quy định tại khoản 1 Điều

56 Luật hôn nhân và gia đình. Về con chung: Nhất trí đề nghị của chị T, ly hôn chị T tiếp tục nuôi con chung là cháu Vũ Thị Thảo X và anh T1 không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Tài sản chung cả hai bên không có và không yêu cầu giải quyết nên không đề cập.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phù Cừ phát biểu quan điểm:

Việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự từ khi thụ lý, thu thập chứng cứ, hòa giải và quá trình hỏi công khai tại phiên tòa. Nguyên đơn thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ theo quy định tại các điều 70, 71 của Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn không thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ theo quy định tại các điều 70 và 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các quy định của pháp luật giải quyết như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, xử cho chị Bùi Thị T được ly hôn anh Vũ Văn T1 (Vũ Xuân T1); con chung: Giao cháu Vũ Thị Thảo X cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi, anh T1 không phải cấp dưỡng nuôi con chung nhưng có quyền đi lại thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được cản trở; về tài sản, công sức, nợ nần, ruộng canh tác: Các bên không yêu cầu giải quyết, nên không xem xét; về án phí: Chị Bùi Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ thu thập trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng, Tòa án nhân dân huyện Phù Cừ nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Bị đơn anh Vũ Văn T1 (Vũ Xuân T1) đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, ngày 19/5/2020 anh T1 đề nghị Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xét xử vụ án vắng mặt anh Vũ Văn (Xuân) T1.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Chị Bùi Thị T và anh Vũ Văn (Xuân) T1 kết hôn tự nguyện, không vi phạm các quy định về điều kiện kết hôn, có đăng ký kết hôn vào ngày 27/3/2009 tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện P, tỉnh Hưng Yên. Do vậy, quan hệ hôn nhân giữa chị T và anh T1 là hợp pháp. Sau khi cưới vợ chồng về chung sống ăn ở chung với bố mẹ anh T1 được thời gian ngắn thì vợ chồng ăn riêng nhưng vẫn ở cùng nhà với gia đình anh T1. Vợ chồng chung sống hòa thuận được một thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn, sau khi sinh con được một thời gian do mâu thuẫn với gia đình chồng chị T đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ sinh sống, vợ chồng ly thân không quan tâm đến nhau từ năm 2010 đó cho đến nay. Căn cứ lời khai của chị T, anh T1 và kết quả xác minh tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện P, tỉnh Hưng Yên, lời khai của người làm chứng là ông Vũ Văn S (bố đẻ anh T1). Như vậy đã có đủ căn cứ đánh giá, kết luận: Mẫu thuẫn vợ chồng

giữa chị T và anh T1 đã ở mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài và mục đích hôn nhân của hai người không đạt được vì đã sống ly thân không quan tâm đến nhau trong thời gian quá dài điều đó chứng tỏ tình cảm vợ chồng đã hết. Việc chị T xác định tình cảm vợ chồng không còn, kiên quyết xin ly hôn. Anh T1 cơ bản cũng xác định mâu thuẫn vợ chồng đã kéo dài, hôn nhân không thể tồn tại được nhưng anh T1 không hợp tác giải quyết, nhưng cũng không có thiện chí để hàn gắn tình cảm vợ chồng. Theo luận cứ của Trợ giúp viên pháp lý có nêu anh T1 bị khuyết tật nặng được hưởng đối tượng 202 là đúng nhưng chưa chính xác, vì thực tế anh T1 không bị bệnh tật gì ảnh hưởng đến sức khỏe, tinh thần; anh T1 vẫn tham gia lao động bình thường và còn đi làm việc ở nhiều nơi; về hình dạng cơ thể của anh T1 chỉ bị hạn chế về chiều cao so với người bình thường. Do vậy, việc chị T khởi kiện xin ly hôn với anh T1 là có căn cứ, được chấp nhận giải phóng cho cả hai người để mỗi bên tự ổn định cuộc sống mới là phù hợp quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[3]. Vấn đề con chung: Chị T và anh T1 có một con chung là cháu Vũ Thị Thảo X, sinh ngày 04/6/2010, từ bé đến nay cháu X đều sống với mẹ, được chị T nuôi dưỡng chăm sóc, cho đi học đầy đủ để cháu X phát triển cả về thể chất, tinh thần. Nay chị T và anh T1 ly hôn, chị T có nguyện vọng được tiếp tục nuôi dưỡng con chung đến khi trưởng thành và tự nguyện không yêu cầu anh T1 cấp dưỡng nuôi con. Quá trình Tòa án lấy lời khai, anh T1 cũng nhất trí giao con chung cho chị T nuôi dưỡng và anh T1 không phải cấp dưỡng nuôi con chung, phù hợp với nguyện vọng của cháu X xin tiếp tục được ở với chị T. Hội đồng xét xử xét thấy, cháu X là con chung của chị T và anh T1 nhưng từ khi sinh ra đến nay cháu đều sống với mẹ và được quan tâm chăm sóc chu đáo, ổn định đời sống, sinh hoạt và học tập. Dó đó, để đảm bảo cho cháu X được phát triển mọi mặt và cuộc sống, học tập không bị xáo trộn, nên chấp nhận yêu cầu của chị T để tiếp tục giao cháu X cho chị T nuôi dưỡng đến khi cháu X đủ 18 tuổi. Chấp nhận sự tự nguyện của chị T không yêu cầu anh T1 cấp dưỡng nuôi con chung. Tuy nhiên, anh T1 có quyền đi lại, thăm nom chăm sóc, giáo dục con chung không ai được cản trở là phù hợp với quy định tại các điều 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[4]. Về tài sản, nợ nần, công sức và ruộng canh tác: Cả chị T và anh T1 đều khẳng định không có vướng mắc gì về vấn đề này và cả hai người đều không yêu cầu Tòa án phải giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5]. Về án phí: Chị Bùi Thị T là nguyên đơn phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các điều 28; 35; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Áp dụng các điều 51, 56, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia

đình; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Bùi Thị T được ly hôn anh Vũ Văn T1 (tên gọi khác: Vũ Xuân T1).

2. Về con chung: Xử cho chị Bùi Thị T được trực tiếp nuôi dưỡng con chung là cháu Vũ Thị Thảo X, sinh ngày 04/6/2010 đến khi cháu X đủ 18 tuổi. Chấp nhận sự tự nguyện của chị T không yêu cầu anh T1 cấp dưỡng nuôi con chung. Anh T1 có quyền đi lại, thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được cản trở.

3. Về phần tài sản, nợ nần, công sức, ruộng canh tác: Các đương sự không yêu cầu giải quyết, nên không xem xét.

4. Về án phí: Nguyên đơn chị Bùi Thị T phải chịu 300.000đ, (ba trăm nghìn đồng) án phí sơ thẩm ly hôn, được trừ vào số tiền chị T đã nộp tạm ứng án phí là 300.000đ, (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số: 005911 ngày 18/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, tỉnh Hưng Yên. Chị T đã nộp đủ án phí sơ thẩm ly hôn.

5. Quyền kháng cáo: Chị T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm; anh T1 có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- TAND tỉnh Hưng Yên (qua PKTNV);
- Viện KSND huyện P;
- UBND xã Đ;
- Chi cục THADS huyện P;
- Lưu: Hồ sơ vụ án; VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Đình Hiền